TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **242/**2025/HNGĐ-ST
Ngày 30/9/2025
"V/v: Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Tạ Hồng Chiến.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Thanh Nghệ và ông Vi Văn Thọ.
- *Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67[a]/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 59[a]/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Diêu Thị B,** sinh ngày 01/10/1987 (tên gọi khác Diêu Thị B, sinh ngày 11/10/1990). Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).
- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn C**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do).
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: **Ủy ban nhân dân xã B**, tỉnh Tuyên Quang. Địa chỉ: Thôn G, xã B, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lưu Thị Lan H - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc T – Chức vụ: Chánh văn phòng HĐND và UBND xã (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Về quan hệ hôn nhân:* Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C kết hôn với nhau vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện S (nay là UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 10/11/2005 (*Giấy chứng nhận kết hôn số* 08*, quyển số 01/2005 ngày 10/11/2005 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện S (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang*). Sau khi kết hôn anh chị sinh sống và làm việc tại xã C, huyện S (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang. Đến cuối năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên tháng 6 năm 2025 chị Diêu Thị B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn C.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Diêu Thị B trình bày: Chị và anh Trần Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là UBND xã B) vào ngày 10/11/2005. Lý do năm sinh của chị trong giấy chứng nhận kết hôn và các giấy tờ khác không trùng nhau là vì khi đăng kết hôn theo Giấy chứng minh nhân dân chị sinh ngày 01/10/1987, đủ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, do khi đi học vào thời điểm phổ cập giáo dục, giáo viên đã ghi chị sinh năm 1990 để phù hợp với lứa tuổi các học sinh khác. Khi đi làm, giấy tờ của chị không khớp với bằng tốt nghiệp nên năm 2014 chị đã tự ý đi làm lại giấy khai sinh theo ngày tháng sinh trong bằng tốt nghiệp (ngày 11/10/1990). Sau khi làm lại giấy khai sinh thì ngày tháng sinh của chị trong các giấy tờ khác cũng được điều chỉnh lại như sổ hộ khẩu, căn cước công dân. Do không hiểu biết pháp luật nên chị không để ý đến việc các giấy tờ của chị có ngày tháng năm sinh không trùng nhau. Nay do mâu thuẫn vợ chồng, chị làm đơn khởi kiện ly hôn mới phát hiện theo giấy tờ hiện tại thì khi đăng ký kết hôn chị chưa đủ tuổi kết hôn. Chị vẫn xác định chị sinh năm 1987, khi kết hôn chị đã đủ tuổi theo quy định, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn C.

Đại diện UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang trình bày: Qua kiểm tra sổ Đăng ký kết hôn số 01/2005 lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang thể hiện tại số thứ tự số 08 có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Diêu Thị B, sinh ngày 01/10/1987 với anh Trần Văn C, sinh ngày 09/10/1983, Đăng ký kết hôn ngày 10/11/2005. Như vậy, tại thời điểm kết hôn chị B đã đủ tuổi đăng ký theo quy định của pháp luật, có CMND số 070759784, do Công an tỉnh T cấp ngày 01/10/2004 làm căn cứ. Việc UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị B với anh C là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17, 18 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính Phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ngày tháng năm sinh trong giấy khai sinh đăng ký lại và trong căn cước công dân của chị B (11/10/1990) với

ngày tháng năm sinh trong giấy chứng nhận kết hôn của chị B (01/10/1987) không trùng nhau. Lý do là năm 2014 chị Diêu Thị B có làm thủ tục đăng ký khai sinh lại, theo giấy khai sinh số 54/2014, đăng ký khai sinh lại ngày 07/5/2014 do UBND xã C, huyện S (nay là UBND xã B), tỉnh Tuyên Quang cấp thể hiện chị Diêu Thị B sinh ngày 11/10/1990. Do vậy, đề nghị Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang xem xét giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Diệu T1, sinh ngày 02/01/2007 và cháu Trần Khánh L, ngày 06/02/2011. Chị B có quan điểm đề nghị Tòa án giao cháu Trần Khánh L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục, chị không yêu cầu anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Còn đối với cháu Trần Thị Diệu T1 hiện nay cháu đã trên 18 tuổi có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Lời khai của cháu Trần Khánh L có trong hồ sơ thể hiện nguyện vọng của cháu là được sống cùng với mẹ.

Về tài sản chung: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C xác định tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C xác định không vay nợ của ai, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kết quả xác minh thể hiện: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã C, huyện S (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang. Ngày 10/11/2005 UBND xã C, huyện S (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C. Qua rà soát tại sổ đăng ký kết hôn số 01/2005 của UBND xã C lưu trữ thể hiện tại số thứ tự số 08, ngày tháng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/11/2005; họ và tên chồng: Trần Văn C, sinh ngày 09/10/1983, dân tộc: Cao lan, số CMND 070724846, cấp ngày 08/12/2003, nơi thường trú: Thôn Đ, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; họ và tên vợ: Diêu Thị B, sinh ngày 01/10/1987; dân tộc: Cao lan, số CMND 070759784, cấp ngày 01/10/2004, nơi thường trú: Thôn Đ, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình chung sống vợ chồng chị B và anh C thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, suy nghĩ không hiểu nhau nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, nói nhau, vợ chồng hiện sống ly thân. Mâu thuẫn đã được gia đình nhiều lần hoà giải nhưng không thành. Anh Trần Văn C là lao động tự do, thường xuyên có mặt ở địa phương, anh C có quan điểm không đồng ý ly hôn, muốn vợ chồng về đoàn tụ gia đình, do không đồng ý ly hôn nên anh không đến Tòa án làm việc. Trường hợp chị Diêu Thị B kiên quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Trần Văn C là lao động tự do, có mặt ở địa phương. Toà án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần anh C vẫn không đến Toà án làm việc. Do vậy Toà án nhân

dân khu vực 1 – Tuyên Quang chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ với nguyên đơn và không tiến hành hoà giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C kết hôn vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang. Khi đăng ký kết hôn chị B đã đủ tuổi kết hôn theo quy định nên xác định hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị HĐXX: Xử cho chị Diêu Thị B được ly hôn với anh Trần Văn C; giao cháu cháu Trần Khánh L, ngày 06/02/2011 cho chị Diêu Thị B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; cháu Trần Thị Diệu T1 đã trên 18 tuổi có khả năng lao động bình thường, chị B không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý; về tài sản chung, vay nợ chung: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện chị Diêu Thị B đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn C; đề nghị giải quyết việc giao nuôi con chung theo quy định pháp luật; không đề nghị giải quyết về tài sản, công nợ chung. Do vậy, quan hệ pháp luật ở đây được xác định là "Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã B có mặt. Nguyên đơn chị Diêu Thị B vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Văn C vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1 Về việc đăng ký kết hôn:

Tại giấy chứng nhận kết hôn số 08 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện S (nay là UBND xã B), tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/11/2005 thể hiện tên vợ: *Diêu Thị B, sinh ngày 01/10/1987*, số CMND 070759784, cấp ngày 01/10/2004 và tên chồng: Trần Văn C, sinh ngày 09/10/1983, số CMND 070724846, cấp ngày 08/12/2003. Đăng ký kết hôn ngày 10/11/2005. Theo tờ khai chứng minh nhân dân số 070759784 lập ngày 01/10/2004 do Công an tỉnh T cung cấp thể hiện: "*Họ và tên: Diêu Thị B, giới tính: Nữ, sinh ngày 01/10/1987. Ngày 14/5/2014 đã sửa ngày, năm sinh theo khai sinh (11/10/1990)"*.

Theo lời khai của chị Diêu Thị B thể hiện: Lý do ngày, năm sinh của chị trong giấy chứng nhận kết hôn không trùng với các giấy tờ hiện tại là vì khi đi học, vào thời điểm phổ cập giáo dục, giáo viên đã ghi chị sinh năm 1990 để phù hợp với lứa tuổi các học sinh khác. Khi đi làm, giấy tờ của chị thể hiện năm sinh không khớp với bằng tốt nghiệp nên năm 2014 chị đã tự ý đi làm lại giấy khai sinh theo ngày tháng năm sinh trong bằng tốt nghiệp, ngày 11/10/1990. Sau khi làm lại giấy khai sinh thì ngày tháng năm sinh của chị trong các giấy tờ khác cũng được điều chỉnh lại như sổ hộ khẩu, căn cước công dân, chứng minh nhân dân cho khớp với bằng tốt nghiệp.

Năm sinh (1987) của chị B tại thời điểm đăng ký kết hôn còn được chứng minh qua Giấy phép lái xe mang tên Diêu Thị B, sinh năm 1987 do Sở G cấp ngày 10/5/2012; giấy khai sinh của cháu Trần Khánh L thể hiện họ tên mẹ Diêu Thị B, sinh năm 1987, đăng ký khai sinh ngày 07/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang.

Như vậy, có căn cứ xác định chị Diêu Thị B, sinh ngày 01/10/1987 là đúng, tại thời điểm đăng ký kết hôn, ngày 10/11/2005 chị Diêu Thị B được 18 tuổi 01 tháng 09 ngày, theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì chị Diêu Thị B đủ tuổi kết hôn. Hôn nhân giữa chị Diêu Thị B với anh Trần Văn C là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là UBND xã B), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 10/11/2005. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, suy nghĩ không hiểu nhau nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, nói nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình nhiều lần hoà giải nhưng không thành, hiện vợ chồng đang sống ly thân. Xác định tình cảm không còn chị Diêu Thị B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn C.

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C có hạnh phúc thời gian đầu sau phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không hạnh phúc nên xác định hôn nhân của chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Diêu Thị B được ly hôn với anh Trần Văn C.

2.3. Về con chung: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C có 02 con chung là Trần Thị Diệu T1, sinh ngày 02/01/2007 và cháu Trần Khánh L, ngày 06/02/2011.

Xét thấy, cháu Trần Khánh L là con chung của chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C nên anh chị đều cùng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với cháu. Quá trình giải quyết chị Diêu Thị B có quan điểm đề nghị giao cháu L cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Lời khai của cháu Trần Khánh L thể hiện nguyện vọng của cháu là được sống cùng với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung và đảm bảo quyền lợi của các đương sự sau khi ly hôn, cần giao cháu Trần Khánh L, ngày 06/02/2011 cho chị Diêu Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh Trần Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị B không yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Trần Thị Diệu T1 hiện nay cháu đã trên 18 tuổi có khả năng lao động bình thường, Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về tài sản, đất đai chung: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C xác định tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

2.5. Về vay nợ chung: Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C xác định không có, không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Diêu Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Diêu Thị B được ly hôn với anh Trần Văn C (*Giấy chứng nhận kết hôn số* 08, *quyển số 01/2005 ngày 10/11/2005 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện S (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang*)

Chị Diêu Thị B và anh Trần Văn C chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Khánh L, ngày 06/02/2011 cho chị Diêu Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Trần Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Diêu Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000011 ngày 09/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Tuyên Quang. Chị Diêu Thị B đã nộp đủ án phí của vụ án. Trần Văn C không phải nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị B, anh C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận
- - TAND tỉnh TQ;
- VKSND khu vực 1;
- T.H.A dân sự tỉnh TQ;
- UBND xã B (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Hồng Chiến